

TỤC NGŨ CA DAO

A. Định nghĩa

* *Tục ngữ* là những câu nói ngắn gọn, có ý nghĩa, đã được dân chúng quen dùng từ lâu.

Tục ở đây có nghĩa là lẽ thói đã có từ lâu đời.

* *Ngạn ngữ* cũng là tục ngữ vì *ngạn* nghĩa là lời của người xưa truyền lại.

* *Phương ngôn* là những câu tục ngữ quen dùng trong một địa phương.

* *Cách ngôn* là câu nói nêu ra một phương cách cho người đời noi theo.

* *Châm ngôn* là câu nói khuyên răn hoặc ngăn ngừa.

* *Thành ngữ* là những câu nói thông thường, ngắn gọn dùng để diễn đạt một ý tưởng.

Tùy theo ý nghĩa của câu nói mà tục ngữ có thể là ngạn ngữ, phương ngôn, cách ngôn, châm ngôn, phương ngôn hay thành ngữ.

* *Ca* là hát, *dao* là cách hát suông không có nhạc đệm. *Ca dao* là những câu hát theo giọng tự nhiên

* *Đồng dao* là những bài hát dành cho trẻ con (nhi đồng), sắp những câu theo vần điệu để trẻ em dễ hát.

* *Vè* là loại ca dao có tính cách thời sự, chế giễu nhân vật hay sự việc đương thời.

* *Câu đố* tả một sự vật hay cảnh vật để đố người nghe.

* *Sấm* là những câu ca dao dùng để tiên đoán việc tương lai.

B. Hình thức

* Tục ngữ có thể là những câu có vần hay không vần, đối nhau hoặc không đối nhau.

* Ca dao thường viết theo những thể văn sau:

- thể lục bát chính thức

- thể lục bát biến thức

- thể song thất chính thức

- thể song thất biến thức

- thể nói lối

- thể phú

- thể tỉ

- thể hứng

C. Nguồn gốc

Tiếng Việt có đã từ lâu, từ khi người Việt sống với nhau thành cộng đồng, xã hội. Nhưng người Việt chỉ nói tiếng Việt mà không có chữ viết, hay là nếu có chữ viết thì chữ Việt cổ đó đã mai một. Cho nên người Việt trong một thời gian dài cả hai nghìn năm chỉ nói tiếng Việt, còn viết thì viết chữ Hán.

Chữ Hán là chữ viết được dùng làm văn tự chính thức ở trong triều đình, trong thời gian thuộc Trung-Hoa và trong thời kỳ tự chủ từ thế kỷ thứ mười đến đầu thế kỷ thứ hai mươi. Từ mệnh ngoại

giao, thơ chúc mừng khi đi sứ, sắc, cáo, chiếu, chế, biểu, bài ký, bài minh, v.v... tất cả đều dùng chữ viết là chữ Hán.

Chữ Hán được dùng để dạy học ở trường, học trò làm văn bài, đọc sách đều dùng chữ Hán. Làm thơ, viết văn, các sách sử, địa, văn chương đều viết bằng chữ Hán. Chữ Hán là chữ dùng để học và đọc các sách Nho-học nên chữ Hán còn được các vị tiền-bôii gọi là chữ Nho.

Người dân thường muốn diễn đạt điều gì hay là người có học muốn bày tỏ điều gì phổ thông vẫn chỉ dùng tiếng Việt. Nhưng tiếng Việt chỉ nói mà không viết cho nên mới có văn chương truyền khẩu mà tục ngữ ca dao là một hình thức truyền khẩu rất tài tình. Các câu tục ngữ ca dao có vần, lại ngắn gọn, dễ nhớ nên tục ngữ ca dao đã được lưu truyền qua bao nhiêu đời từ cửa miệng dân gian, qua lời ru âu yếm của mẹ, qua lời dạy bảo chân tình của cha, qua lời hát tình tự của trai gái trong làng, nhờ vậy mà còn truyền được đến bây giờ.

Đầu thế kỷ thứ hai mươi, khi bắt đầu sử dụng *chữ quốc-ngữ*, các vị tiền bôii ghi chép lại những câu tục ngữ ca dao để khỏi thất truyền. Do đó từ đầu thế kỷ thứ hai mươi, đã có nhiều tác phẩm gôp nhặt các câu tục ngữ và các bài ca dao.

D. Nội dung

Tục ngữ ca dao rất phong phú về ý tưởng. Có khi một câu tục ngữ có thể hiểu với nhiều nghĩa khác nhau. Nội dung của tục ngữ ca dao có thể chia ra như sau: lịch sử, luân lý, tâm lý, phong tục, giao tế, thời tiết, sản vật, ru em, tình tự, ...

* * *

1.- Lịch sử

*Đàn kêu tích tịch tình tang,
Ai đem công chúa lên thang mà ngôii?*

*Lạy trời cho chóng gió nồm,
Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra.*

2.- Luân lý

*Thứ nhất thì tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.*

*Công cha như núi Thái-Son,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.*

3.- Tâm lý

*Của mình thì giữ bo bo,
Của người thả cho bò nó ăn.*

*Giàu sơn lâm, lắm kẻ tìm đến,
Khó giữa chợ, chẳng ma nào nhìn.*

4.- Phong tục: Cách thức ăn uống

Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gỡ.

*Con gà cục tác lá chanh,
Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi.
Con chó khóc đứng khóc ngồi,
Bà ơi đi chợ mua tôi đồng riềng.*

5.- Giao tế

Có đi có lại mới toại lòng nhau

Dĩ hòa vi quý

6. - Thời tiết

Trời nắng chóng trưa, trời mưa chóng tối

Đông sao thời nắng, vắng sao thời mưa

7.- Sản vật

*Nem chả Hòa-Vang
Bánh tổ Hội-An
Khoai lang Trà-Kiều
Cơm rượu Tam-Kỳ*

8.- Ru em

*Em tôi buồn ngủ buồn nghề,
Buồn ăn cơm nếp cháo kê thịt gà.
Buồn ăn bánh đúc bánh đa,
Buồn ăn khoai thẹn cùng là cháo kê.*

9.- Tình tự

*Tay bung chén muối dĩa gừng,
Gừng cay muối mặn ta đừng quên nhau.*

*Trăm năm nước chảy đá mòn,
Xa nhau ngàn dặm, dạ vẫn còn nhớ nhung.*

10.- Đồng dao

*Mít mật mít dai
Mười hai thứ mít
Vào thì ăn thịt
Ra lại ăn xôi
Chú chẳng nghe tôi
Tôi bịt mắt chú
Bao giờ nghe hú
Hãy mở mắt ra
Chạy khắp gần xa
Tìm ra người trốn!*

11.- Câu đố

*Một mẹ đẻ được ngàn con
Sớm mai biến mất chẳng còn một ai.
Còn một ông lão sống dai
Nhăn nhăn nhớ nhớ chẳng ai muốn nhìn.*

12.- Thành ngữ

đắt như tôm tươi

nhạt như nước ốc

nói như rồng phun, ăn như rồng cuốn, uống như rồng leo